

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐẠP CẦU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

Trang	02 - 03	Báo cáo của Tổng Giám đốc
	04 - 05	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ
	06 - 30	Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
	06 - 07	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
	08	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
	09	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
	10 - 30	Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## BẢO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kinh Viglacera Đập Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/BHĐCB ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đập Cầu thành Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Hà Bá Phong	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Trần Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phần ảnh hưởng, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có tách nhiệm trong việc báo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Hoàng Kim Bông**  
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được lập ngày 04 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kê toàn riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam và hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Văn đề cần nhân mạnh**

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 54,49 tỷ VND, số dư kế là 318,31 tỷ VND tương ứng 106,10% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 47,96 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,92 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Nhưng sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yêu cầu dẫn đến nghi ngờ đang kế về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Văn đề cần nhân mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định**

Nghi quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty số 01/2023/KĐC-DHCB ngày 21/04/2023 đã thông qua nội dung " Chủ tịch Hội đồng quản trị kiểm tra Tổng Giám đốc ". Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 2 Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ ban hành về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc (giám đốc) của 01 công ty đại chúng. Vào ngày 28/04/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành công văn số 880/SGDHN-QLNY gửi cho Công ty về việc tuân thủ quy định quản trị công ty. Ngày 11/05/2023 Công ty cũng đã có công văn số 20/KĐC-TCKT gửi cho HNX để giải trình về vấn đề này và đang trong quá trình sắp xếp lại nhân sự theo đúng quy định.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

**Mã TÀI SẢN**      **Thuyết**      **30/06/2023**      **01/01/2023**  
**số**      **minh**      **VND**      **VND**

<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>	<b>15.572.374.020</b>	<b>15.597.831.720</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.036.047.356</b>	<b>5.111.937.210</b>
111	1. Tiền	982.891.551	470.600.223
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.053.155.805	4.641.336.987
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.928.806.392</b>	<b>1.987.651.703</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.085.593.170	14.171.612.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	419.218.442	410.190.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	869.861.816	851.715.831
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.445.867.036)	(13.445.867.036)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6.607.520.272</b>	<b>8.498.242.807</b>
141	1. Hàng tồn kho	22.029.727.045	25.173.286.540
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.422.206.773)	(16.675.043.733)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>79.295.259.861</b>	<b>88.747.224.798</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>19.952.465.183</b>	<b>23.560.739.609</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	19.952.465.183	23.560.739.609
222	- Nguyên giá	305.853.822.314	305.853.822.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(285.901.357.131)	(282.293.082.705)
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>59.342.794.678</b>	<b>65.186.485.189</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	83.162.324.916	83.162.324.916
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.500.000.000	1.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(26.228.910.238)	(20.385.219.727)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>94.867.633.881</b>	<b>104.345.056.518</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tái ngày 30 tháng 06 năm 2023  
 (Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		70.062.994.686		70.081.903.147	
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		70.062.994.686		63.081.903.147	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	37.488.164.099		37.619.855.408	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.252.653.350		2.376.127.940	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.703.263.393		9.125.870.078	
314	4. Phải trả người lao động	14	1.348.982.812		1.329.997.869	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	116.668.293		156.668.293	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.564.172.167		10.144.680.070	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.589.090.572		2.328.703.489	
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-		7.000.000.000	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-		7.000.000.000	
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		24.804.639.195		34.263.153.371	
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	24.804.639.195		34.263.153.371	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000		300.000.000.000	
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000		300.000.000.000	
412	2. Thành dư vốn cổ phần		43.118.293.083		43.118.293.083	
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(318.313.653.888)		(308.855.139.712)	
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(308.855.139.712)		(295.417.300.924)	
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(9.458.514.176)		(13.437.838.788)	
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		94.867.633.881		104.345.056.518	

Hoàng Thị Hằng  
 Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
 Phụ trách Kế toán

Hoàng Kim Bông  
 Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 06 năm 2023





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ma số	CHI TIẾT	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.776.703.656	940.228.967
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.776.703.656	940.228.967
11	3. Giá vốn hàng bán	20	2.022.508.544	392.156.730
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.754.195.112	548.072.237
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	139.470.158	68.502
22	6. Chi phí tài chính	22	6.402.799.368	3.207.742.897
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		548.531.681	181.802.826
25	7. Chi phí bán hàng	23	373.148.633	243.056.245
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	948.735.892	1.215.254.409
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.831.018.623)	(4.117.912.812)
32	10. Chi phí khác	25	3.627.495.553	3.654.720.468
40	11. Lợi nhuận khác		(3.627.495.553)	(3.654.720.468)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(9.458.514.176)	(7.772.633.280)

Hoàng Thị Hằng  
 Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
 Phụ trách Kế toán

Hoàng Kim Bông  
 Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.608.274.426	3.607.964.114
	- Các khoản dự phòng		4.590.853.551	2.472.770.188
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.577.176	261.847.196
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(139.470.158)	(68.502)
06	- Chi phí lãi vay		548.531.681	182.911.740
08	3. Lãi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(839.747.500)	(1.247.208.544)
09	trước thay đổi vốn lưu động		58.845.311	(64.696.163)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.143.559.495	580.012.312
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		239.760.844	1.099.386.293
14	- Tiền lãi vay đã trả		(78.176.291)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.524.241.859	367.493.898
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		139.470.158	68.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(860.529.842)	68.502
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.212.938	7.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(740.825.855)	7.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(739.612.917)	7.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		924.099.100	7.367.562.400
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.111.937.210	34.043.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.046	211.303
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.036.047.356	7.401.817.142



Hoàng Thị Hằng  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kinh Viglacera Đập Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/HHĐCB ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đập Cầu thành Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 04 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 05 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 54,49 tỷ VND, tỷ lấy kê là 318,31 tỷ VND tương ứng 106,10% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 47,96 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,92 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m<sup>2</sup> tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh" của Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera bao gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty con tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng và dự kiến Công ty con sẽ có lợi nhuận chuyên về Công ty mẹ;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhân từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

**Câu trúc doanh nghiệp**

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*  
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*  
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:  
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;  
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;  
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 và việc dùng sản xuất đầy chuyên kinh văn hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản

xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.  
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

## 2.10 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản có định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.12 Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## 2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của sản phẩm (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,.... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn có phần phân ảnh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phần ảnh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.16 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.18 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chủ ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kinh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	76.574.509	15.432.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	906.317.042	455.167.369
Các khoản tương đương tiền (i)	5.053.155.805	4.641.336.987
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.036.047.356</b>	<b>5.111.937.210</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị 5.053.155.805 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 5,7 % đến 6,0%/năm.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Giá gốc	VND	VND
Dự phòng	VND	VND
<b>Đầu tư ngân hàng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 8,4%/năm.



**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty TNHH MTV Lập dựng kinh	83.162.324.916	(25.389.530.759)	83.162.324.916	(19.484.676.555)
Viglacera				
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
<b>Các khoản đầu tư khác</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.500.000.000	(756.400.822)	1.500.000.000	(817.564.515)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
<b>85.571.704.916</b>	<b>(26.228.910.238)</b>	<b>85.571.704.916</b>	<b>(20.385.219.727)</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền Hoạt động kinh doanh	Sản xuất, kinh doanh kinh	Và các vật liệu thụ tính
Công ty TNHH MTV Lập dựng kinh Viglacera	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kinh	chính

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền Hoạt động kinh doanh	Sản xuất, kinh doanh kinh	Và các vật liệu thụ tính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kinh	chính

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền Hoạt động kinh doanh	Sản xuất, kinh doanh vật	liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật	liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kiện	kim loại, cửa an toàn, kết, cửa béc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

**5 PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.469.335.258</b>	<b>2.469.335.258</b>
Công ty Dầu từ Phát	209.814.166	209.814.166
tiền hạ tầng		
Viglacera - Chi nhánh		
Tổng Công ty		
Viglacera - CTCP		
Công ty TNHH MTV	272.540.221	272.540.221
Lập dựing kinh		
Viglacera		
Công ty Thi công cơ	21.175.000	21.175.000
gười Viglacera		
Công ty Cổ phần	1.965.805.871	1.965.805.871
Vinafacade		
<b>Bên khác</b>	<b>11.616.257.912</b>	<b>11.702.276.900</b>
Công ty TNHH Nhật	1.906.898.389	1.906.898.389
Trang		
Công ty TNHH	1.754.289.128	1.754.289.128
Viglacera Glasskote		
Các khoản phải thu	7.955.070.395	8.041.089.383
khách hàng khác		
<b>14.085.593.170</b>	<b>(12.825.466.924)</b>	<b>14.171.612.158</b>
<b>14.085.593.170</b>	<b>(12.825.466.924)</b>	<b>(12.825.466.924)</b>
<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
30/06/2023	01/01/2023	

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Bên khác</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
Công ty Cổ phần		
CFTD Sáng tạo		
Các đối tượng khác	269.218.442	260.190.750
<b>419.218.442</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>410.190.750</b>
<b>419.218.442</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>(55.000.000)</b>
<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
30/06/2023	01/01/2023	

**7 PHẢI THU KHÁC NGÂN HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Phải thu về tâm ứng</b>	<b>172.266.624</b>	<b>154.120.639</b>
Phải thu khác	697.595.192	697.595.192
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	278.051.415
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	239.347.397
- Phải thu khác	180.196.380	180.196.380
<b>869.861.816</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>851.715.831</b>
<b>869.861.816</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>(565.400.112)</b>
<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
30/06/2023	01/01/2023	

**8 NỢ XẤU**

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu  
 Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh,  
 tỉnh Bắc Ninh  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
 đến ngày 30/06/2023

Các khoản phải thu quá hạn hoặc chưa qua hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thần Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.830.035.361	-	6.830.035.361	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.445.867.036</b>	<b>-</b>	<b>13.445.867.036</b>	<b>-</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	8.892.440.165	(5.320.354.324)	12.035.999.660	(6.573.191.284)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.029.727.045</b>	<b>(15.422.206.773)</b>	<b>25.173.286.540</b>	<b>(16.675.043.733)</b>

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kinh doanh vẫn hoa với số tiền là: 471.429.401 VND

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 39.266.087 VND (Tại thời điểm 01/01/2023 là 6.814.550.217 VND).

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu  
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
Số dư cuối kỳ					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong kỳ					
Số dư cuối kỳ					
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

  

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
<b>74.797.403.693</b>	<b>228.084.382.007</b>	<b>2.015.823.774</b>	<b>956.212.840</b>	<b>305.853.822.314</b>
62.493.200.776	216.827.845.315	2.015.823.774	956.212.840	282.293.082.705
581.183.584	3.027.090.842	-	-	3.608.274.426
<b>63.074.384.360</b>	<b>219.854.936.157</b>	<b>2.015.823.774</b>	<b>956.212.840</b>	<b>285.901.357.131</b>
12.304.202.917	11.256.536.692	-	-	23.560.739.609
<b>11.723.019.333</b>	<b>8.229.445.850</b>	-	-	<b>19.952.465.183</b>

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m<sup>2</sup>) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án nêu trên đang trong thời gian chờ phê duyệt quy hoạch tổng thể. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 19.952.465.183 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 9.202.865.364 VND (tại ngày 01/01/2023 là: 8.954.176.000 VND).

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGĂN HẠN**

30/06/2023		01/01/2023	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Ngân hàn		Ngân hàn	
<b>15.450.876.738</b>	<b>15.450.876.738</b>	<b>15.427.841.565</b>	<b>15.427.841.565</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Vạn Hải		Công ty Cổ phần Viglacera Vạn Hải	
Công ty Cổ phần Viglacera Vạn Hải		Công ty Cổ phần Viglacera Vạn Hải	
638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera	
12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
tư và Xuất nhập khẩu		tư và Xuất nhập khẩu	
Công ty TNHH MTV Viglacera		Công ty TNHH MTV Viglacera	
333.448.393	333.448.393	321.001.442	321.001.442
Lập dựing kinh		Lập dựing kinh	
<b>22.037.287.361</b>	<b>22.037.287.361</b>	<b>22.192.013.843</b>	<b>22.192.013.843</b>
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh		Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	
13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác		Phải trả cho các đối tượng khác	
<b>37.488.164.099</b>	<b>37.488.164.099</b>	<b>37.619.855.408</b>	<b>37.619.855.408</b>

**b)**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán		Số nợ quá hạn chưa thanh toán	
13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh		Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	
12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera		Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	
1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Viglacera Vạn Hải		Công ty Cổ phần Viglacera Vạn Hải	
1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH BMC Hà Nội		Công ty TNHH BMC Hà Nội	
934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng		Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	
884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín		Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	
6.003.062.695	6.003.062.695	6.099.006.177	6.099.006.177
Công nợ quá hạn khác		Công nợ quá hạn khác	
<b>37.488.164.099</b>	<b>37.488.164.099</b>	<b>37.573.519.359</b>	<b>37.573.519.359</b>

**12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGĂN HẠN**

30/06/2023		01/01/2023	
VND	VND	VND	VND
850.143.850	850.143.850	850.143.850	850.143.850
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Thành		Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Thành	
Công ty Cổ phần Cửa số nhựa Châu Âu		Công ty Cổ phần Cửa số nhựa Châu Âu	
404.868.386	404.868.386	404.868.386	404.868.386
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang		Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	
239.720.515	239.720.515	-	-
Hoàng Văn Nam		Hoàng Văn Nam	
599.572.918	599.572.918	462.768.023	462.768.023
Các đối tượng khác		Các đối tượng khác	
<b>2.252.653.350</b>	<b>2.252.653.350</b>	<b>2.376.127.940</b>	<b>2.376.127.940</b>

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	nộp trong kỳ	c cuối kỳ	c cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	572.052.980	347.172.102	600.000	-	918.625.082
Thuế thu nhập cá nhân	-	665.754	-	-	-	665.754
Thuế tài nguyên	-	139.612.500	-	-	-	139.612.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.625.919.722	195.127.500	-	-	1.821.047.222
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	-	6.787.619.122	35.693.713	-	-	6.823.312.835
nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>-</b>	<b>9.125.870.078</b>	<b>577.993.315</b>	<b>600.000</b>	<b>-</b>	<b>9.703.263.393</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty tại 30/06/2023 là: 7.922.707.805 VND (Tại ngày 01/01/2023 là: 7.887.014.092 VND).

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay	7.832	7.832
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	83.486	40.083.486
<b>116.668.293</b>	<b>116.668.293</b>	<b>156.668.293</b>

**15 PHẢI TRẢ NGÂN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>

a)

Ngân hạn

Tạm ứng	11.865.713	11.865.713
Kinh phí công đoàn	45.482.168	45.482.168
Bảo hiểm xã hội	18.750.660	18.750.660
Bảo hiểm y tế	3.308.940	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	1.470.640	1.470.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.063.801.949	10.063.801.949
- Các khoản phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	595.019.996	297.507.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phát chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.922.987.110	1.970.003.453
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	935.124.167	935.124.167
- Phải trả, phải nộp khác	342.259.910	342.259.910
<b>10.564.172.167</b>	<b>10.144.680.070</b>	<b>10.144.680.070</b>

b)

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	1.922.987.110	1.970.003.453
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả, phải nộp khác	324.456.110	342.259.910
<b>8.939.193.033</b>	<b>8.831.169.784</b>	<b>8.831.169.784</b>

**Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu**  
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**16 VAY VÀ NỢ**

	01/01/2023		Trong kỳ				30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>								
Vay cá nhân	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nghân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	96.779.043	96.779.043	1.212.938	40.825.855	57.166.126	57.166.126		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.231.924.446	2.231.924.446	-	700.000.000	1.531.924.446	1.531.924.446		
	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000		
	<b>2.328.703.489</b>	<b>2.328.703.489</b>	<b>7.001.212.938</b>	<b>740.825.855</b>	<b>8.589.090.572</b>	<b>8.589.090.572</b>		
<b>b) Vay dài hạn (ii)</b>								
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000		
	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(7.000.000.000)	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>				<b>-</b>		



(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	1.589.090.572	2.328.703.489
Vay cá nhân	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tin chấp	57.166.126	96.779.043
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>					<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	8,50%	2 năm	Bổ sung vốn kinh doanh	Tin chấp	7.000.000.000
					<b>8.589.090.572</b>	<b>2.328.703.489</b>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>								
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	01/2022/KDC-YM	8,50%	2 năm	30/06/2024	Bổ sung vốn kinh doanh	7.000.000.000	7.000.000.000
							<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
							(7.000.000.000)	-
							<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bản cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2023	01/01/2023
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	2.231.924.446
	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	1.531.924.446	2.315.934.643

**d) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000
	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	7.000.000.000	297.507.998

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	43.118.293.083	43.118.293.083	43.118.293.083	43.118.293.083
Lợi nhuận chưa phân phối	301.082.506.432	(308.855.139.712)	(308.855.139.712)	(308.855.139.712)
	300.000.000.000	42.035.786.651	43.118.293.083	43.118.293.083
Lỗ trong kỳ trước	-	(7.772.633.280)	-	(7.772.633.280)
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	42.035.786.651	43.118.293.083	43.118.293.083
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	34.263.153.371	43.118.293.083	43.118.293.083
Lỗ trong kỳ này	-	(9.458.514.176)	-	(9.458.514.176)
Số dư đầu năm này	300.000.000.000	34.263.153.371	43.118.293.083	43.118.293.083
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	24.804.639.195	43.118.293.083	43.118.293.083

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	259.225.000.000
Các cổ đông khác	40.775.000.000	40.775.000.000
	100%	100%
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	300.000.000.000	300.000.000.000

**Cộng**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Cổ phiếu</b>		
30/06/2023	30/06/2023	01/01/2023

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu	30.000.000	30.000.000

**18 CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>		
Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại dự án Cỏ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132,507 m <sup>2</sup> , thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đảo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.	472,26	485,46
<b>b) Ngoài tệ các loại</b>		
USD		
<b>19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	

30/06/2023	01/01/2023
485,46	485,46

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Doanh thu bán hàng</b>	3.532.885,474	609.082,623
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kinh, quơng</i>	3.532.885,474	609.082,623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.818,182	331.146,344
- <i>Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	243.818,182	331.146,344
<b>3.776.703,656</b>	<b>940.228,967</b>	

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

4.463,322

**20 GIẢ VỐN HÀNG BÁN**

6 tháng đầu năm 2023	3.143.559.495	3.143.559.495	580.012.312	580.012.312
6 tháng đầu năm 2022	3.143.559.495	3.143.559.495	580.012.312	580.012.312
	131.786.009	131.786.009	103.467.105	103.467.105
	131.786.009	131.786.009	103.467.105	103.467.105
	(1.252.836.960)	(1.252.836.960)	(291.322.687)	(291.322.687)
	<b>2.022.508.544</b>	<b>2.022.508.544</b>	<b>392.156.730</b>	<b>392.156.730</b>

Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2023	139.470.158	139.470.158	68.502	68.502
6 tháng đầu năm 2022	139.470.158	139.470.158	68.502	68.502
	<b>139.470.158</b>	<b>139.470.158</b>	<b>68.502</b>	<b>68.502</b>

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2023	548.531.681	10.577.176	181.802.826	261.847.196
6 tháng đầu năm 2022	548.531.681	10.577.176	181.802.826	261.847.196
	<b>6.402.799.368</b>	<b>6.402.799.368</b>	<b>3.207.742.897</b>	<b>3.207.742.897</b>

Lãi tiền vay  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ  
 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

6 tháng đầu năm 2023	9.200.000	266.082.000	202.308.896	-
6 tháng đầu năm 2022	9.200.000	266.082.000	202.308.896	-
	<b>373.148.633</b>	<b>373.148.633</b>	<b>243.056.245</b>	<b>243.056.245</b>

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Công ty Cổ phần Kinh Dập Cầu		Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,		TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ					
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023					
đến ngày 30/06/2023					
<b>24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>					
6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2023			
VND		VND			
18.931.099	-	441.819.875	-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
969.171.771	22.788.360	422.788.360	22.788.360	Chi phí nhân công	
136.589.247	195.127.500	195.127.500	195.127.500	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
20.215.918	100.572.001	100.572.001	100.572.001	Thuế, phí và lệ phí	
47.558.014	188.428.156	188.428.156	188.428.156	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
				Chi phí khác bằng tiền	
<b>1.215.254.409</b>		<b>948.735.892</b>			
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan					
(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 29)					
<b>25 CHI PHÍ KHÁC</b>					
6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2023			
VND		VND			
28.507.367	68.289.029	29.003.000	35.794.847	Tiền chậm nộp thuế	
3.557.924.072	68.289.029	3.562.697.706	35.794.847	Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	
<b>3.654.720.468</b>		<b>3.627.495.553</b>			
<b>26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>					
6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2023			
VND		VND			
(7.772.633.280)	68.289.029	(9.458.514.176)	35.794.847	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	
4.984.180.524	507.247.630	5.003.533.322	995.979.246	Các khoản điều chỉnh tăng	
3.557.924.072	507.247.630	3.562.697.706	995.979.246	- Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	
	68.289.029		35.794.847	- Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	
	507.247.630		995.979.246	- Chi phí lương năm trước chưa chi	
	668.916.967		-	- Chi phí trợ cấp thôi việc chưa chi	
	181.802.826		409.061.523	- Chi phí không được trừ khác	
	(2.788.452.756)		(4.454.980.854)	Thu nhập chịu thuế TNDN	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>			
-		-			
-		-			
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>		<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>			
-		-			
-		-			
<b>Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>		<b>Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>			
-		-			
<b>Thuế TNDN đã nộp trong kỳ</b>		<b>Thuế TNDN đã nộp trong kỳ</b>			
-		-			



		6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
		VND		VND	
<b>Chi phí lãi vay</b>	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.507.998	-	297.507.998	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	147.679.047	147.679.047	123.966.701	123.966.701
<b>Doanh thu bán hàng</b>	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	-	4.463.322	4.463.322

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

		6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
		VND		VND	
<b>Bên liên quan</b>	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera Công ty Đầu tư Phát triển Hà Tăng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP Công ty Thi công cơ giới Viglacera Công ty Cổ phần Vinafacade Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải Công ty Cổ phần Khoảng sân Viglacera Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long Tổng Công ty Viglacera - CTCP Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ				
<b>Mối quan hệ</b>	Công ty con Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty Cùng Tổng công ty				

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

## 29 NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Không có sự kiện trong yêu cầu xây ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 28 NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

		6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
		VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.200.000	18.931.099	18.931.099	18.931.099	18.931.099
Chi phí nhân công	707.901.875	1.171.480.667	707.901.875	1.171.480.667	1.171.480.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.576.720	50.040.042	45.576.720	50.040.042	50.040.042
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	136.589.247	195.127.500	136.589.247	136.589.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.229.940	131.701.059	276.229.940	131.701.059	131.701.059
Chi phí khác bằng tiền	219.634.499	53.035.645	219.634.499	53.035.645	53.035.645
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.453.670.534</b>	<b>1.561.777.759</b>	<b>1.453.670.534</b>	<b>1.561.777.759</b>	<b>1.561.777.759</b>

## 27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Công ty Cổ phần Kinh Dập Cầu  
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,  
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**Công ty Cổ phần Kinh Dập Cầu**  
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,  
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

Thủ lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc,  
Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Ông Hoàng Kim Bông		
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	-	-
Ông Hà Bá Phong	-	-
Ông Đỗ Xuân Quang	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	-	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	-
Ông Trần Trọng Đại	-	-
Ông Phạm Văn Chương	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	108.018.000	101.371.077
Phụ trách Kế toán		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong  
kỳ và không có số dư tài ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**30 SƠ LƯỢC SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tài vụ riêng là số liệu  
của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công  
ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tài vụ riêng là  
số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày  
01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Hoàng Thị Hằng**  
Người lập biểu

**Hoàng Thị Hằng**  
Phụ trách Kế toán

**Hoàng Kim Bông**  
Tổng Giám đốc



*Handwritten signature of Hoàng Kim Bông*

*Handwritten signature of Hoàng Thị Hằng*

*Handwritten signature of Hoàng Thị Hằng*